

Phụ lục 38

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	128	94	79	70
2	Đất trồng cây lâu năm	139	114	97	73
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	94	71	45	30

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Dọc theo Quốc lộ 27:	
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn Lâm Hà đến giáp thửa 107, TBĐ 130.	255
1.2	Từ thửa 107, TBĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 129 (giáp công Vina cà phê).	350
1.3	Từ thửa 334, TBĐ 129 (công Vina cà phê) đến hết thửa 594, TBĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).	1.700
1.4	Từ thửa 594, TBĐ 129 (Cây xăng bà Nguyễn) đến giáp thửa 24, TBĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ)	850

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.5	Từ thửa 24, TĐĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	2.350
1.6	Từ thửa 19, TĐĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 6, TĐĐ 35 (hết đất nhà ông Đạo)	760
1.7	Thửa 6 TĐĐ 35 (hết đất nhà ông Đạo), đến hết thửa 04, TĐĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)	700
1.8	Từ giáp thửa 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến đường bê tông vào nhà ông Hồng	550
1.9	Từ đường bê tông vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2	400
2	Đường ĐT 724:	
2.1	Từ thửa 208, TĐĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236, TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ)	853
2.2	Từ thửa 236 TĐĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn Lễ) đến hết thửa 184 TĐĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	550
2.3	Từ giáp thửa 184, TĐĐ 129 (giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh)	400
2.4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TĐĐ 27 (giáp cổng Đạ Mul).	840
2.5	Từ giáp thửa 489, TĐĐ 27 (cổng Đạ Mul) đến hết thửa 513, TĐĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	690
2.6	Từ giáp thửa 513, TĐĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TĐĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	2.200
2.7	Từ giáp thửa 53, TĐĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TĐĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	1.210
2.8	Từ thửa 311, TĐĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TĐĐ 30 (giáp cổng Đạ Pin).	285
2.9	Từ giáp thửa 236, TĐĐ 30 (cổng Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	508
2.10	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	185
2.11	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K'Nàng.	1.050
3	Các tuyến đường thôn, xã	
3.1	Từ giáp thửa 262, TĐĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TĐĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô).	490
3.2	Từ thửa 44, TĐĐ 128 (nhà ông Tinh) đến hết thửa 03, TĐĐ 128 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	160
3.3	Từ thửa 63, TĐĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).	575
3.4	Từ giáp thửa 464, TĐĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam) đến hết thửa 442, TĐĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).	180
3.5	Từ thửa 464 từ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Bể Dung (thửa 442 từ 30)	190
3.6	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TĐĐ 31 (hết cổng Đạ K'Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).	720
3.7	Từ giáp thửa 188, TĐĐ 31 (giáp cổng K'Dai) đến hết thửa 03, TĐĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	400
3.8	Từ giáp thửa 03, TĐĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TĐĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.	312
3.9	Từ thửa 211, TĐĐ 16 (ngã ba Trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TĐĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	200
3.10	Từ giáp thửa 236, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TĐĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.11	Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).	170
3.12	Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyền, thuộc thôn Trung Tâm 2).	200
3.13	Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	250
3.14	Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	495
3.15	Từ thửa 249, TBĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).	200
3.16	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	580
3.17	Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (nhà ông Thế).	760
3.18	Từ Trường Tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.	200
3.19	Từ ngã 3 (nhà ông Trung), thửa 95, TBĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TBĐ 21 (đất nhà ông Dương).	180
3.20	Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TBĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TBĐ ĐĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).	180
3.21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TBĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).	180
3.22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TBĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn	170
3.23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TBĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TBĐ 24 (hội trường thôn Pul).	180
3.24	Từ ngã 3 thửa 160, TBĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết thửa 251, TBĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).	180
3.25	Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TBĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TBĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	170
3.26	Từ giáp thửa 47, TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	170
3.27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27 (cổng chào thôn Đạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đạ Mun).	320
3.28	Từ giáp thửa 01, TBĐ ĐĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng.	320
3.29	Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng, đến giáp xã Phúc Thọ Lâm Hà.	200
3.30	Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TBĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đạ K'Nàng).	765
3.31	Từ giáp thửa 244, TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Dòng, thôn Đạ K'Nàng).	260
3.32	Từ ngã tư, thửa 88, TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đạ Sơn).	220
3.33	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Đạ K'Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TBĐ 30.	170
3.34	Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TBĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp thôn Đạ K'Nàng).	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3.35	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).	200
3.36	Từ thửa 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)	950
3.37	Thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm ngựa)	860
3.38	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	1320
4	Các trục đường thôn	
4.1	Từ giáp thửa 275, TĐĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TĐĐ 14 (cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ)	627
4.2	Từ thửa 143 TĐĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiểm) đến hết thửa 106, TĐĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Dìn).	395
4.3	Từ thửa 167, TĐĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lẻ), đến hết thửa 153, TĐĐ số 14 (Đoạn đường mới từ Phi Liêng)	900
4.4	Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TĐĐ 14 (giáp cầu Liêng Dơng)	635
4.5	Từ thửa 153 TĐĐ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đạ K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).	500
4.6	Từ giáp thửa 359, TĐĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước).	365
4.7	Từ thửa 642, TĐĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường	170
4.8	Từ giáp thửa 95, TĐĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TĐĐ 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).	640
4.9	Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145, TĐĐ 38 thôn Dơng Glê	275
4.10	Từ thửa 145, TĐĐ 38 thôn Dơng Glê đến hết Các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dơng Glê	345
4.11	Từ thửa 178, TĐĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TĐĐ 10 (hết nhà ông Đinh Bá Viên).	320
4.12	Từ thửa 285, TĐĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TĐĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	236
4.13	Từ thửa 84, TĐĐ 125 đến hết thửa 146, TĐĐ số 16	255

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đọc theo Quốc lộ 27:			
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn Lâm Hà đến giáp thửa 107, TĐĐ 130.	179	166	179
1.2	Từ thửa 107, TĐĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TĐĐ 129 (giáp cổng Vina cà phê).	245	228	245
1.3	Từ thửa 334, TĐĐ 129 (cổng Vina cà phê) đến hết thửa 594, TĐĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).	1.190	1.105	1.190
1.4	Từ thửa 594, TĐĐ 129 (Cây xăng bà Nguyễn) đến giáp thửa 24, TĐĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ)	595	553	595